

BÁO CÁO CẬP NHẬT

Ngành Ngân hàng

THÔNG TƯ 50/2026/TT-NHNN

15/10/2026

Nguyễn Duy Tùng

Phó Trưởng phòng Phân tích

tungnd@tmr.vn

Chuyển từ quy mô sang chất lượng tài sản và nguồn vốn theo lộ trình Basel III

Thông tư 50/2026/TT-NHNN (TT50), có hiệu lực từ ngày 01/12/2026, đưa các tỷ lệ thanh khoản theo chuẩn Basel III vào khuôn khổ quản lý ngân hàng, đồng thời thu hẹp phạm vi áp dụng của Thông tư 22/2019/TT-NHNN (TT22). Từ ngày 01/10/2028, các ngân hàng bắt đầu áp dụng tỷ lệ khả năng chi trả (LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR) theo lộ trình, với ngưỡng tối thiểu lần lượt đạt 100% vào tháng 10/2033 (LCR) và tháng 10/2030 (NSFR). Trong giai đoạn chuyển tiếp, trần tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR) theo TT22 tiếp tục được áp dụng cho đến khi từng ngân hàng chuyển sang cơ chế LCR và NSFR. Theo TT50, trần LDR sau chuyển đổi được nâng lên 95%; các ngân hàng đáp ứng đồng thời ngưỡng LCR và NSFR 100% được miễn tuân thủ trần này, theo điều kiện quy định.

TT50 chuyển trọng tâm quản lý thanh khoản từ các tỷ lệ dựa trên quy mô sang đánh giá chất lượng tài sản thanh khoản và mức độ ổn định của nguồn vốn. Do các tỷ lệ theo TT22 tiếp tục được áp dụng đến hết tháng 9/2028, chúng tôi đánh giá TT50 chưa tạo ra tác động đáng kể đến thanh khoản, mặt bằng lãi suất và triển vọng tín nhiệm của ngành ngân hàng trong 12–18 tháng tới. Trong trung hạn, việc triển khai LCR và NSFR dự kiến củng cố khả năng chống chịu thanh khoản, nhưng đồng thời làm gia tăng áp lực chi phí vốn, đặc biệt tại các ngân hàng phụ thuộc vào nguồn vốn bán buôn ngắn hạn. Từ năm 2028, cạnh tranh huy động tiền gửi dân cư và tiền gửi doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) đủ điều kiện có thể gia tăng do các nguồn vốn này được hưởng hệ số thuận lợi hơn trong tính toán LCR và NSFR. Chênh lệch chi phí huy động giữa các nhóm khách hàng vì vậy có thể mở rộng, trong khi chi phí tuân thủ dự kiến gây áp lực lên biên lãi ròng (NIM). Theo ước tính của chúng tôi, LDR theo phương pháp mới của danh mục 27 ngân hàng niêm yết trong danh mục theo dõi đạt khoảng 87,8% tại cuối Q2/2026, cao hơn 8,0 điểm phần trăm so với cách tính theo TT22. Do đó, việc nâng trần LDR lên 95% chỉ tạo thêm dư địa cho vay ở mức hạn chế.

TT50 tạo động lực để các ngân hàng tăng nắm giữ trái phiếu Chính phủ (TPCP) và đa dạng hóa nguồn vốn thông qua các khoản vay trung và dài hạn từ nước ngoài. Nhu cầu ổn định từ hệ thống ngân hàng có thể hỗ trợ lợi suất TPCP, qua đó góp phần giảm chi phí huy động vốn của Chính phủ. Đối với trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), TT50 tạo sự phân hóa rõ hơn theo điều kiện niêm yết và xếp hạng tín nhiệm. Chỉ TPDN niêm yết của doanh nghiệp phi tài chính đáp ứng các điều kiện liên quan, bao gồm mức xếp hạng tín nhiệm độc lập từ BBB- trở lên, mới có thể được tính vào tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA). Quy định này có thể khuyến khích doanh nghiệp tăng cường minh bạch thông tin, niêm yết trái phiếu và sử dụng dịch vụ xếp hạng tín nhiệm độc lập. Chúng tôi kỳ vọng nhu cầu phát hành trái phiếu ra công chúng sẽ tăng rõ nét hơn trong trung và dài hạn, khi ngưỡng LCR tăng dần lên 100%.

Nội dung

Tóm tắt các điểm thay đổi	2
Ảnh hưởng đối với hồ sơ tín nhiệm ngân hàng	3
Trái phiếu doanh nghiệp và xếp hạng tín nhiệm	5
Phụ lục: Cách tính các chỉ tiêu thanh khoản mới	7

TÓM TẮT CÁC ĐIỂM THAY ĐỔI

TT50 chuyển sang chuẩn thanh khoản Basel III từ tháng 10/2028

TT50 áp dụng cho ngân hàng thương mại (NHTM) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Riêng các NHTM đang trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư 41/2016 tiếp tục áp dụng các tỷ lệ của TT22, chưa áp dụng LDR, LCR và NSFR theo TT50. Điểm cốt lõi của TT50 là tập trung quản lý thanh khoản vào LCR và NSFR, thay thế cách tiếp cận của TT22, trong đó mỗi nguồn vốn và tài sản được gán hệ số theo mức độ ổn định hoặc tính thanh khoản. Các quy định về giới hạn cấp tín dụng có hiệu lực ngay từ 01/12/2026, trong khi các tỷ lệ thanh khoản của TT22 tiếp tục ràng buộc đến khi từng ngân hàng chuyển sang LCR, NSFR, chậm nhất từ 01/10/2028.

Bảng 1: Các thay đổi chính của TT50 so với TT22

Nội dung	TT22 (đã sửa đổi)	TT50	Thay đổi
Thanh khoản ngắn hạn	Dự trữ thanh khoản $\geq 10\%$; khả năng chi trả 30 ngày $\geq 50\%$ (VND), $\geq 10\%$ (ngoại tệ)	LCR quy đổi VND riêng lẻ $\geq 50\%$ từ 01/10/2028, tăng 10 đpt/năm, 100% từ 01/10/2033; dòng ra theo hệ số chuẩn, dòng vào tối đa 75% dòng ra	Mới
Cân đối kỳ hạn	Vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn (STL) $\leq 40\%$	NSFR $\geq 90\%$ từ 01/10/2028, 95% từ 01/10/2029, 100% từ 01/10/2030	Mới, thay STL
LDR	Trần 85%; mẫu số gồm tiền gửi của tổ chức tín dụng (TCTD) và mọi giấy tờ có giá; tính 50% tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước (KBNN) đến 31/7/2028	Trần 95%; mẫu số gồm phần chênh lệch dương giữa vốn nhận từ và đặt tại TCTD khác, trái phiếu đủ điều kiện vốn cấp 2, vay nước ngoài và vốn chủ sở hữu (VCSH), trừ đầu tư TPDN; tính 20% tiền gửi có kỳ hạn của KBNN. Ngân hàng áp dụng ngưỡng 100% cho cả LCR và NSFR không phải tuân thủ trần LDR mà chỉ phải báo cáo, trừ khi NHNN yêu cầu.	Nới trần, mẫu số hẹp hơn
Giới hạn cấp tín dụng	Cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, đầu tư TPDN, bảo lãnh, thu tín dụng (L/C)	Cộng thêm số tiền bán nợ chưa thu, mua nợ và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ L/C; phần vượt phát sinh trước 01/12/2026 không bị coi là vi phạm, nhưng ngân hàng không được cấp tín dụng mới cho khách hàng đó đến khi tuân thủ.	Siết, hiệu lực ngay
Xử lý thiếu hụt	Giám sát tăng cường khi ngân hàng phải tự xử lý thiếu hụt từ 20% HQLA trở lên	Giám sát tăng cường khi ngân hàng phải tự xử lý thiếu hụt từ 10% HQLA trở lên; nguy cơ mất khả năng chi trả khi HQLA dưới 90% mức yêu cầu trong 30 ngày liên tục; NHNN có quyền yêu cầu từng ngân hàng áp dụng hệ số chặt hơn.	Chặt hơn
Đòn bẩy (LEV)	Chưa có	Vốn cấp 1/tổng trạng thái rủi ro; ngưỡng, thời điểm áp dụng do Thống đốc quyết định.	Khung mới (Basel III yêu cầu $\geq 3\%$)
Công bố thông tin	Không yêu cầu	Công bố các tỷ lệ thanh khoản tối thiểu 6 tháng/lần. Ngân hàng chưa tuân thủ ngưỡng tối thiểu 100% cho cả LCR và NSFR chỉ được công bố đúng thực trạng đang triển khai, không được tuyên bố đã tuân thủ toàn bộ quy định về LCR, NSFR.	Mới

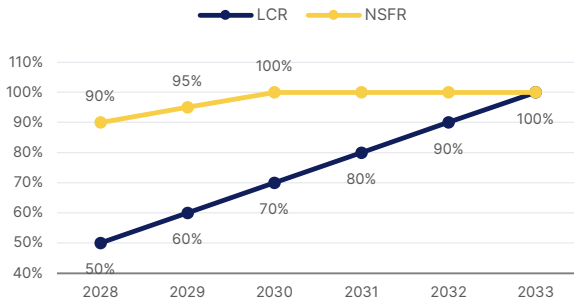
Nguồn: TT50/2026, TT22/2019 (hợp nhất), Quyết định 1743/QĐ-NHNN, TMR tổng hợp

Áp dụng sớm giúp ngân hàng tiếp cận cơ chế LDR mới nhưng đẩy nhanh lộ trình tuân thủ

Trước 01/01/2028, ngân hàng được đăng ký áp dụng LCR, NSFR theo lộ trình; trước 01/01/2033, ngân hàng được đăng ký áp dụng ngay ngưỡng 100% cho cả hai tỷ lệ. Hồ sơ đăng ký phải kèm đánh giá của hội đồng quản trị và của kiểm toán độc lập về việc tuân thủ trong 3 tháng liên trước. Với phương án theo lộ trình, ngưỡng khởi điểm (LCR 50%, NSFR 90%) áp dụng từ ngày đầu tiên của tháng kế tiếp tháng đăng ký và tăng sau mỗi 12 tháng, nên ngân hàng đăng ký sớm đồng nghĩa với việc ngân hàng phải đáp ứng các ngưỡng LCR và NSFR cao hơn tại thời điểm sớm hơn. Áp dụng sớm còn làm tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của KBNN được tính vào mẫu số LDR giảm từ 50% (theo Quyết định 1743/QĐ-NHNN, áp dụng đến 31/7/2028) về 20%, trừ khi Thống đốc quyết định tỷ lệ khác, nên chúng tôi đánh giá phương án này kém hấp dẫn với các NHTM Nhà nước. Riêng ngân hàng được NHNN chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB) theo Thông tư 14/2025 trước ngày

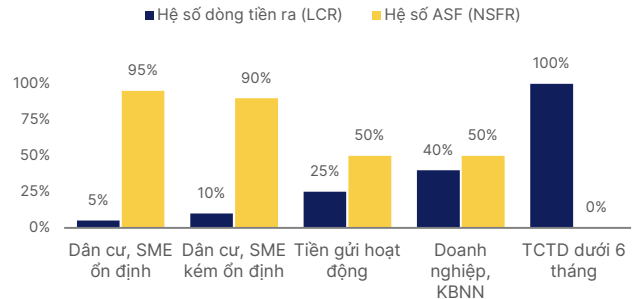
01/07/2033 phải đáp ứng ngưỡng 100% của cả LCR và NSFR trong tối đa 90 ngày kể từ ngày được chấp thuận.

Lộ trình ngưỡng tối thiểu LCR và NSFR [%]



Nguồn: TT50, TMR tổng hợp
Ghi chú: Ngưỡng áp dụng từ ngày 01/10 hằng năm

Hệ số áp dụng cho các nguồn vốn chính theo TT50 [%]



Nguồn: TT50, TMR tổng hợp
Ghi chú: SME là doanh nghiệp nhỏ và vừa; ASF với kỳ hạn dưới 1 năm

ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI HỒ SƠ TÍN NHIỆM NGÂN HÀNG

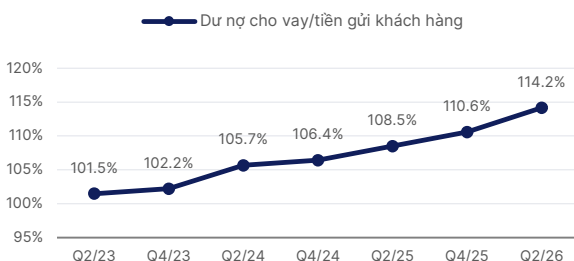
Áp lực huy động vốn vẫn hiện hữu trong ngắn hạn

Trong 12–18 tháng tới, TT50 dự kiến chưa tạo ra thay đổi đáng kể đối với thanh khoản ngành ngân hàng, do các tỷ lệ theo TT22 tiếp tục được áp dụng đến hết tháng 9/2028, trừ các ngân hàng đăng ký chuyển đổi sớm. Tuy nhiên, áp lực huy động vốn vẫn hiện hữu khi tăng trưởng tín dụng tiếp tục vượt tăng trưởng tiền gửi.

Đến ngày 28/9/2026, tín dụng toàn hệ thống tăng 10,89% so với đầu năm, cao hơn mức tăng 9,78% của tiền gửi. Tại cuối Q2/2026, LDR theo TT22 của 27 ngân hàng trong danh mục theo dõi đạt 79,8%, thấp hơn trần 85%, trong khi dư nợ cho vay tương đương 114,2% tiền gửi khách hàng. Chênh lệch này cho thấy hệ thống vẫn phụ thuộc đáng kể vào các nguồn vốn ngoài tiền gửi khách hàng.

Do đó, việc nâng trần LDR theo TT50 không trực tiếp bổ sung nguồn vốn cho hệ thống. Khả năng duy trì tăng trưởng tín dụng trong ngắn hạn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ huy động tiền gửi và khả năng tiếp cận các nguồn vốn thay thế.

Dư nợ cho vay/tiền gửi khách hàng [%]



Nguồn: Các ngân hàng, TMR
Ghi chú: Tổng 27 ngân hàng trong danh mục theo dõi

Dư địa cho vay theo LDR tăng nhưng phân hóa giữa các ngân hàng

Theo ước tính của chúng tôi, LDR theo TT50 của danh mục 27 ngân hàng đạt 87,8% tại cuối Q2/2026, tăng 8,0 điểm phần trăm so với mức tính theo TT22. Mặc dù trần LDR được nâng từ 85% lên 95%, dư địa so với ngưỡng tối đa chỉ tăng từ 5,2 lên 7,2 điểm phần trăm theo các giả định tính toán của chúng tôi.

Bảng 2: Chỉ tiêu nguồn vốn và lợi suất

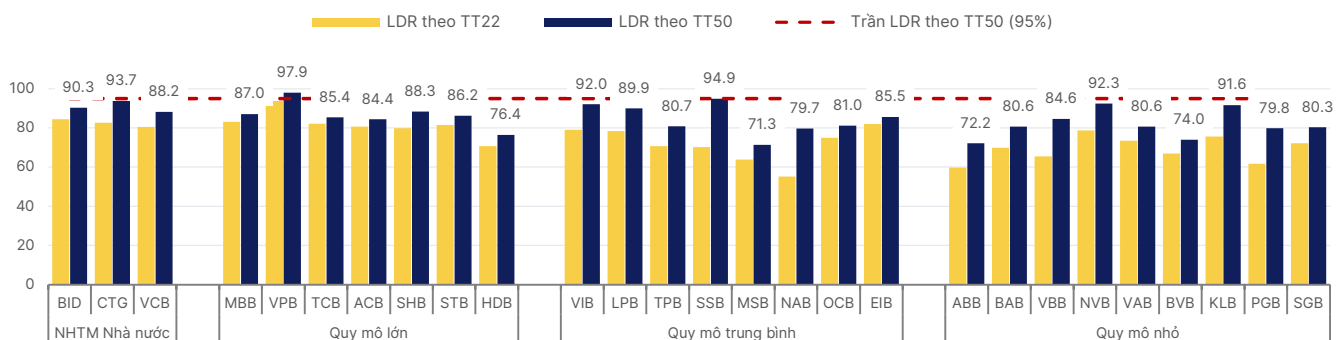
Chỉ tiêu	Q1/2026	Q2/2026
LDR theo TT22	79,4%	79,8%
Dư nợ cho vay/tiền gửi khách hàng	113,9%	114,2%
Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA)	20,83%	20,95%
Chi phí vốn (COF)	4,21%	4,81%
Lợi suất tài sản sinh lãi (IEAY)	6,87%	7,62%
Biên lãi ròng (NIM)	2,95%	3,12%

Nguồn: Các ngân hàng, TMR
Ghi chú: LDR theo TT22 do TMR ước tính; COF, IEAY, NIM tính theo năm

Mức tăng LDR chủ yếu xuất phát từ việc điều chỉnh mẫu số, theo đó chỉ phần chênh lệch dương giữa vốn nhận từ và vốn đặt tại các tổ chức tín dụng khác được tính vào nguồn vốn, trong khi vốn chủ sở hữu được bổ sung vào công thức. Tác động lớn hơn tại các ngân hàng quy mô nhỏ và trung bình, với LDR tăng khoảng 12,7–13,0 điểm phần trăm, so với 4,7 điểm phần trăm tại nhóm ngân hàng quy mô lớn.

Chúng tôi đánh giá cách tính mới phản ánh sát hơn khả năng tài trợ cho vay bằng nguồn vốn ổn định, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của dòng vốn luân chuyển giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, dư địa tăng trưởng tín dụng sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng huy động tiền gửi khách hàng và củng cố vốn chủ sở hữu.

LDR ước tính theo TT22 và theo TT50 của 27 ngân hàng theo số liệu tại Q2/2026 [%]



Nguồn: Các ngân hàng, TMR ước tính

Ghi chú: Tính trên số liệu hợp nhất Q2/2026. giả định (i) toàn bộ giấy tờ có giá, gồm chứng chỉ tiền gửi, được tính vào mẫu số; (ii) mẫu số tính 20% các khoản nợ Chính phủ và NHNN, đại diện cho tiền gửi có kỳ hạn của KBNN; (iii) từ số chưa trừ vay tái cấp vốn của NHNN. LDR theo TT22 do TMR ước tính.

Trái phiếu Chính phủ và nguồn vốn dài hạn hỗ trợ đáp ứng yêu cầu thanh khoản

Khi ngưỡng LCR tăng dần và đạt 100% vào tháng 10/2033, trái phiếu Chính phủ (TPCP) được kỳ vọng tiếp tục là công cụ quan trọng để ngân hàng đáp ứng yêu cầu thanh khoản. TPCP không bị ràng buộc được tính toàn bộ vào HQLA thuộc tài sản cấp 1 và áp dụng hệ số RSF 5%, tạo lợi thế so với nhiều loại tài sản khác.

Nhu cầu ổn định từ hệ thống ngân hàng có thể hỗ trợ thị trường TPCP, góp phần duy trì chi phí huy động vốn của Chính phủ ở mức thấp và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư công. Tuy nhiên, ngân hàng vẫn cần cân đối việc nắm giữ tài sản thanh khoản với yêu cầu duy trì lợi suất và hiệu quả sử dụng vốn.

Về nguồn vốn, TT50 tính toàn bộ khoản vay nước ngoài, bao gồm trái phiếu quốc tế, vào mẫu số LDR, trong khi vốn liên ngân hàng trong nước chỉ tính phần chênh lệch dương giữa vốn nhận từ và đặt tại TCTD khác. Đồng thời, khoản vay có kỳ hạn còn lại từ một năm được áp dụng hệ số ASF 100%. Những quy định này có thể khuyến khích ngân hàng đa dạng hóa nguồn vốn thông qua vay hợp vốn và phát hành trái phiếu quốc tế trung và dài hạn, qua đó bổ sung nguồn vốn ổn định cho tín dụng dài hạn, bao gồm tài trợ các dự án hạ tầng.

Chi phí vốn gia tăng tạo áp lực lên biên lãi ròng (NIM)

Lộ trình triển khai LCR và NSFR sẽ buộc ngân hàng cân đối chặt chẽ hơn giữa thanh khoản, kỳ hạn nguồn vốn và khả năng sinh lời. Việc tăng nắm giữ HQLA giúp cải thiện khả năng thanh toán trong điều kiện căng thẳng, nhưng có thể làm giảm tỷ trọng tài sản sinh lời cao. Đồng thời, nhu cầu nguồn vốn ổn định hơn có thể gia tăng cạnh tranh huy động tiền gửi dân cư và tiền gửi SME đủ điều kiện, cũng như vốn trung và dài hạn.

Theo TT50, tiền gửi dân cư và tiền gửi SME đủ điều kiện có lợi thế hơn tiền gửi doanh nghiệp về hệ số dòng tiền ra và hệ số nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF). Cụ thể, nhóm dân cư và SME ổn định có hệ số dòng tiền ra 5–10% và ASF 90–95%, so với mức tương ứng 40% và 50% đối với tiền gửi doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể làm gia tăng cạnh tranh huy động và mở rộng chênh lệch chi phí vốn giữa các nhóm khách hàng.

Áp lực lên NIM dự kiến đến từ cả phía tài sản và nguồn vốn. Việc tăng nắm giữ HQLA có thể làm giảm lợi suất bình quân tài sản, trong khi cạnh tranh tiền gửi và nhu cầu vốn trung và dài hạn có thể đẩy chi phí huy động tăng. Khả năng chuyển phần chi phí này sang lãi suất cho vay sẽ phụ thuộc vào mức độ cạnh tranh và nhu cầu tín dụng.

Mức độ ảnh hưởng sẽ khác biệt tùy theo cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng HQLA hiện có và khả năng điều chỉnh lãi suất cho vay. Các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào vốn liên ngân hàng và giấy tờ có giá ngắn hạn có thể chịu áp lực lớn hơn, nhất là khi tăng trưởng tín dụng tiếp tục vượt tăng trưởng tiền gửi. Với nhóm ngân hàng thương mại nhà nước, mức độ phụ thuộc vào tiền gửi KBNN là yếu tố cần xem xét riêng.

Triển vọng tín nhiệm ngân hàng ổn định trong ngắn hạn và phân hóa trong trung hạn

Chúng tôi đánh giá TT50 chưa làm thay đổi triển vọng tín nhiệm chung của ngành ngân hàng trong 12–18 tháng tới. Các tỷ lệ theo TT22 tiếp tục được áp dụng đến hết tháng 9/2028, trong khi tác động từ các yêu cầu thanh khoản mới dự kiến chỉ rõ nét hơn từ năm 2028.

Trong trung hạn, việc áp dụng LCR và NSFR theo chuẩn Basel III, cùng yêu cầu công bố thông tin định kỳ và cơ chế giám sát chặt chẽ hơn, có thể hỗ trợ chất lượng quản trị thanh khoản của toàn ngành. Tuy nhiên, mức độ cải thiện hồ sơ tín nhiệm sẽ khác biệt giữa các ngân hàng, tùy thuộc vào mức dự phòng thanh khoản so với ngưỡng tối thiểu, cơ cấu nguồn vốn và khả năng duy trì các tỷ lệ an toàn theo lộ trình.

Chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi mức độ đáp ứng LCR và NSFR của các ngân hàng, đặc biệt tại những tổ chức có mức dự phòng thanh khoản hạn chế hoặc phụ thuộc lớn vào nguồn vốn ngắn hạn.

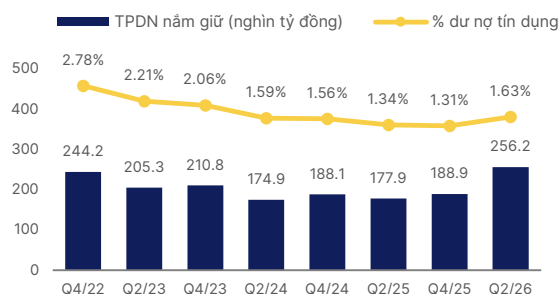
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

TT50 tạo sự phân hóa về nhu cầu TPDN theo điều kiện niêm yết và xếp hạng tín nhiệm

Tại cuối Q2/2026, dư nợ TPDN do 27 ngân hàng trong danh mục theo dõi nắm giữ đạt 256,2 nghìn tỷ đồng, tăng 35,6% so với đầu năm và tương đương 1,63% tổng dư nợ tín dụng. Danh mục đầu tư tập trung cao tại một số ngân hàng: TCB, HDB, MBB và VPB nắm giữ tổng cộng 177,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,4% tổng giá trị TPDN của danh mục theo dõi.

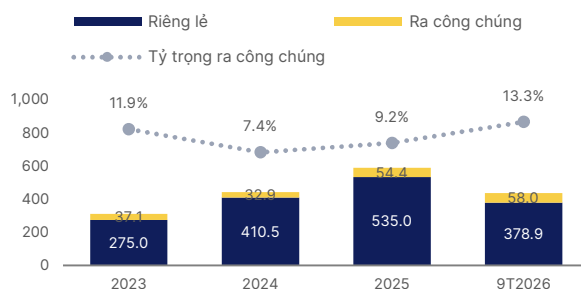
Theo TT50, đầu tư TPDN tiếp tục ảnh hưởng đến cả LDR và giới hạn cấp tín dụng, bất kể trái phiếu đã niêm yết hay được xếp hạng tín nhiệm. Sự khác biệt chủ yếu nằm ở cách phân loại HQLA và xác định nhu cầu nguồn vốn ổn định theo NSFR. Theo tính toán của chúng tôi, với mỗi 1.000 tỷ đồng TPDN niêm yết đáp ứng điều kiện xếp hạng từ BBB- trở lên, trước khi áp dụng các giới hạn tỷ trọng danh mục, ngân hàng có thể ghi nhận 500–850 tỷ đồng vào HQLA và áp dụng hệ số RSF tương ứng với nhóm tài sản. Trong khi đó, TPDN riêng lẻ không niêm yết không đủ điều kiện HQLA và chịu hệ số RSF 100% đối với tài sản có kỳ hạn còn lại từ một năm theo giả định tại Bảng 3.

TPDN do các ngân hàng nắm giữ [nghìn tỷ đồng; %]



Nguồn: Các ngân hàng, TMR
Ghi chú: Tổng 27 ngân hàng, không gồm trái phiếu TCTD

Phát hành TPDN theo phương thức [nghìn tỷ đồng; %]



Nguồn: VBMA, TMR tổng hợp
Ghi chú: Số liệu 9T2026 cập nhật đến 02/10/2026

Bảng 3: Giá trị quy định của 1.000 tỷ đồng tài sản có kỳ hạn còn lại từ 1 năm theo TT50 [tỷ đồng]

Tài sản	Giá trị tính vào HQLA	Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)	Tác động tới LDR	Tính vào giới hạn cấp tín dụng
Khoản cho vay, hệ số rủi ro trên 35%	0	850	Tỷ số tăng 1.000	Có
TPDN riêng lẻ, chưa niêm yết	0	1.000	Mẫu số giảm 1.000	Có
TPDN niêm yết, chưa có XHTN hoặc dưới BBB-	0	850	Mẫu số giảm 1.000	Có
TPDN niêm yết, XHTN từ BBB- đến A+ (cấp 2B)	500	500	Mẫu số giảm 1.000	Có
TPDN niêm yết, XHTN từ AA- (cấp 2A)	850	150	Mẫu số giảm 1.000	Có
TPCP (tham chiếu)	1.000	50	Không	Không

Nguồn: TT50, TMR tính toán; giá định tài sản không bị ràng buộc và chứng khoán nợ doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện khác của HQLA

Nhu cầu phát hành TPDN ra công chúng có thể tăng rõ nét hơn trong trung và dài hạn

Nguồn cung TPDN đáp ứng điều kiện HQLA hiện còn hạn chế. Trong 9T2026, phát hành ra công chúng chiếm 13,3% tổng giá trị phát hành, trong khi phần lớn trái phiếu phát hành ra công chúng thuộc nhóm tổ chức tín dụng và không đủ điều kiện được tính vào HQLA theo quy định nêu trên.

TT50 có thể tạo động lực để các doanh nghiệp phi tài chính tăng cường minh bạch thông tin, niêm yết trái phiếu và tiếp cận xếp hạng tín nhiệm độc lập nhằm cải thiện khả năng tiếp cận nhu cầu đầu tư từ ngân hàng. Tuy nhiên, nhu cầu bổ sung có thể chưa đáng kể trong giai đoạn đầu, khi các ngưỡng LCR còn thấp và ngân hàng có thể đáp ứng yêu cầu bằng tài sản cấp 1 hiện hữu. Về dài hạn, nhu cầu cũng chịu giới hạn bởi trần tỷ trọng đối với tài sản cấp 2 và cấp 2B trong HQLA.

Chúng tôi kỳ vọng tác động tích cực của TT50 sẽ thể hiện trước ở nhóm doanh nghiệp phi tài chính quy mô lớn, có khả năng đáp ứng yêu cầu về minh bạch, niêm yết trái phiếu và chất lượng tín dụng.

PHỤ LỤC: CÁCH TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THANH KHOẢN THEO TT50 VÀ THAY ĐỔI SO VỚI TT22

Chỉ tiêu	Công thức theo TT50	Cấu phần và hệ số chính	Thay đổi so với TT22
LDR	$LDR = L/D \leq 95\%$ Tính gộp VND và ngoại tệ quy đổi; áp dụng từ ngày ngân hàng áp dụng LCR, NSFR	L: dư nợ cho vay tổ chức, cá nhân (kể cả từ vốn nhận ủy thác mà ngân hàng chịu rủi ro) và ủy thác cho TCTD khác cho vay; trừ cho vay TCTD, vay tái cấp vốn NHNN không nhằm hỗ trợ thanh khoản. D (cộng): tiền gửi của tổ chức không phải TCTD và cá nhân (trừ ký quỹ, vốn chuyên dùng, tiền gửi không kỳ hạn và 80% tiền gửi có kỳ hạn của KBNN); trái phiếu phát hành trong nước đủ điều kiện vốn cấp 2; vốn nhận ủy thác chịu rủi ro; chênh lệch dương giữa vốn nhận từ và đặt tại TCTD khác; vay nước ngoài; VCSH sau khi trừ nguyên giá tài sản cố định, góp vốn, cổ phiếu quỹ, lỗ lũy kế; lợi nhuận chưa phân phối điều chỉnh lãi, phí phải thu và phải trả. D (trừ): cấp tín dụng không phải cho vay; đầu tư TPDN (trừ trái phiếu do TCTD, VAMC phát hành); ủy thác cấp tín dụng khác.	Trừ 85% lên 95% Mẫu số không còn tính toàn bộ tiền gửi của TCTD và giấy tờ có giá thông thường; vay nước ngoài chuyển từ trừ ở tử số sang cộng vào mẫu số; mẫu số cộng VCSH và trừ đầu tư TPDN Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN được tính 20% (hiện hành 50% đến 31/7/2028); cách tính chứng chỉ tiền gửi chờ hướng dẫn
HQLA	$HQLA \text{ đủ điều kiện} = \text{Cấp 1} + \text{Cấp 2A} + \text{Cấp 2B} + \text{hạn mức được cộng} - \text{phần vượt trần 15\% cấp 2B} - \text{phần vượt trần 40\% cấp 2}$ Trừ tính trên giá trị sau khi đảo ngược repo, cho vay có bảo đảm đáo hạn trong 30 ngày	Cấp 1 (100%): tiền mặt, tiền gửi tại NHNN (kể cả dự trữ bắt buộc), công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu NHNN, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh 100%, trái phiếu chính quyền địa phương dùng trong giao dịch với NHNN. Cấp 2A (85%): chứng khoán Chính phủ nước ngoài có hệ số rủi ro tối đa 20%; chứng khoán nợ doanh nghiệp phi tài chính niêm yết, XHTN từ AA-, giảm giá tối đa 10% trong 30 ngày căng thẳng của lịch sử 10 năm. Cấp 2B: RMBS từ AA (75%); chứng khoán nợ doanh nghiệp từ BBB-, giảm giá tối đa 20% (50%); cổ phiếu VN30 (50%). Không tính tài sản bị ràng buộc, tiền gửi tại TCTD khác và chứng khoán do tổ chức tài chính (kể cả công ty mẹ, con, liên kết) phát hành.	Chuẩn hóa theo Basel III với điều kiện niêm yết, lịch sử giá và XHTN độc lập (theo TT14/2025, gồm cả doanh nghiệp XHTN trong nước) Trừ cấp 2 $\leq 40\%$, cấp 2B $\leq 15\%$ tổng HQLA
LCR	$LCR = HQLA \text{ đủ điều kiện} / \text{Dòng tiền ra ròng 30 ngày}$ $\text{Dòng tiền ra ròng} = \text{Dòng ra} - \text{Min}(\text{Dòng vào}; 75\% \text{ Dòng ra})$ Ngưỡng áp dụng cho LCR quy đổi VND riêng lẻ	Dòng ra: tiền gửi bán lẻ ổn định 5%, kém ổn định 10% (SME có số dư bình quân đến 30 tỷ đồng tính như bán lẻ); tiền gửi hoạt động 25%; doanh nghiệp, Chính phủ, KBNN 40%; TCTD, tổ chức tài chính 100%; vốn có bảo đảm bằng HQLA cấp 1 0%; hạn mức cam kết chưa sử dụng 5-100% tùy đối tượng; nghĩa vụ phát sinh khi bị hạ tới 3 bậc XHTN 100%. Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 30 ngày được rút trước hạn vẫn tính dòng ra, trừ tiền gửi bán lẻ VND chỉ hưởng lãi suất không kỳ hạn thấp nhất khi rút trước. Dòng vào: phải thu từ khách hàng 50%, từ tổ chức tài chính và NHNN 100%.	Thay tỷ lệ dự trữ thanh khoản ($\geq 10\%$) và khả năng chi trả 30 ngày ($\geq 50\%$ VND, $\geq 10\%$ ngoại tệ) Dòng tiền tính theo hệ số chuẩn thay cho theo hợp đồng; giám sát tăng cường khi ngân hàng tự xử lý thiếu hụt từ 10% HQLA (TT22 là 20%)
NSFR	$NSFR = ASF / RSF$ $ASF = \sum \text{nguồn vốn} \times \text{hệ số ASF}$ $RSF = \sum \text{tài sản, cam kết ngoại bảng} \times \text{hệ số RSF}$	ASF: vốn cấp 1, cấp 2, nợ có kỳ hạn còn lại từ 1 năm 100%; tiền gửi bán lẻ, SME dưới 1 năm 90-95%; doanh nghiệp, Chính phủ, KBNN dưới 1 năm 50%; vốn từ TCTD 6-12 tháng 50%, dưới 6 tháng 0%; trái phiếu phát hành còn dưới 6 tháng 0%. RSF: tiền mặt, tiền gửi NHNN 0%; HQLA cấp 1 khác 5%, cấp 2A 15%, cấp 2B 50%; tiền gửi, cho vay TCTD dưới 6 tháng 15%; cho vay khách hàng dưới 1 năm 50%, từ 1 năm 65% (hệ số rủi ro $\leq 35\%$) hoặc 85% (trên 35%); chứng khoán niêm yết không phải HQLA 85%; chứng khoán chưa niêm yết từ 1 năm, nợ xấu, TSCĐ 100%; hạn mức chưa sử dụng 5%.	Thay tỷ lệ STL $\leq 40\%$; xét đồng thời đối tượng và kỳ hạn của nguồn vốn Kỳ hạn nguồn vốn lấy ngày sớm nhất có thể phải trả, kỳ hạn tài sản lấy ngày muộn nhất, kể cả thời gian cơ cấu nợ tối đa; ngưỡng 90% (10/2028) lên 100% (10/2030)
LEV	$LEV = \text{Vốn cấp 1} / \text{Tổng trạng thái rủi ro}$	Tài sản nội bảng sau dự phòng cụ thể, giao dịch phái sinh và cam kết ngoại bảng nhân hệ số chuyển đổi; không nhân hệ số rủi ro như khi tính CAR.	Mới; ngưỡng và thời điểm áp dụng do Thống đốc quyết định (Basel III tối thiểu 3%)

Nguồn: TT50/2026, TT22/2019 và các văn bản sửa đổi, TMR tổng hợp

Thông tin liên hệ

Khối Nghiên cứu và Phân tích

Lại Thế Ngọc

Phó Giám đốc Nghiên cứu và Phân tích

Khối Doanh nghiệp Phi tài chính

ngoclt@tmr.vn

Nguyễn Duy Tùng

Phó Trưởng phòng

Khối Định chế Tài chính

tungnd@tmr.vn

Trần Thu Hà

Chuyên viên cao cấp

Khối Định chế Tài chính

hatt@tmr.vn

Vũ Trọng Hiếu

Phó Trưởng phòng

Khối Doanh nghiệp Phi tài chính

hieuvt@tmr.vn

Phạm Hương Giang

Phó Trưởng phòng

Khối Doanh nghiệp Phi tài chính

giangph@tmr.vn

Vũ Thị Tuyết Mai

Chuyên viên cao cấp

Khối Doanh nghiệp Phi tài chính

maivtt@tmr.vn

Xếp hạng tín nhiệm (“XHTN”) của Thiên Minh Rating là những ý kiến về rủi ro tín dụng tương đối trong tương lai của một tổ chức phát hành hoặc một tổ chức có công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm. XHTN sẽ đánh giá các rủi ro cơ bản theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm nghị định 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của chính phủ Việt Nam) về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm tùy từng thời điểm, xếp hạng tín nhiệm không giải quyết bất kỳ rủi ro nào khác, bao gồm nhưng không giới hạn ở rủi ro thanh khoản, rủi ro giá trị thị trường hoặc biến động giá cả.

Kết quả XHTN mang tính dự báo và dựa trên các giả định về diễn biến trong tương lai, do đó không thể được xác minh hoàn toàn tại thời điểm công bố. Ngay cả khi dữ liệu hiện tại đã được xác minh, kết quả xếp hạng vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện hoặc yếu tố không lường trước.

Báo cáo XHTN, các đánh giá, ý kiến và tài liệu phát hành của Thiên Minh Rating không phải là tư vấn đầu tư tài chính và không bao hàm, ám chỉ hay hướng dẫn bất kỳ ai trong việc mua, bán hay nắm giữ cổ phiếu, vốn góp hay công cụ nợ nào. Xếp hạng tín nhiệm cũng không đánh giá tính hợp lý của giá thị trường, sự phù hợp của công cụ nợ với nhà đầu tư cụ thể, hay các vấn đề liên quan khác. Thiên Minh Rating không tham gia vào hoạt động tư vấn phát hành, quản lý rủi ro, bảo lãnh phát hành hay phân phối với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm hay tổ chức có công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm.

Khi đưa ra báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm và các báo cáo khác, TMR dựa trên dữ liệu thực tế nhận được từ khách hàng, các nguồn thông tin công khai và các nguồn thông tin hợp pháp khác. TMR có thể tiến hành nhưng không bắt buộc quy trình đánh giá và xác minh thông tin được cung cấp. Tuy nhiên, mức độ đánh giá và xác minh của TMR thay đổi tùy theo bản chất của tổ chức phát hành hay công cụ nợ được xếp hạng, yêu cầu phân tích, đánh giá, thẩm định đầu tư, yêu cầu pháp lý, tính minh bạch của thông tin công khai, khả năng tiếp cận ban lãnh đạo và các xác minh từ bên thứ ba như báo cáo kiểm toán, báo cáo thẩm định, báo cáo kỹ thuật, ý kiến pháp lý và các tài liệu liên quan khác. TMR không đảm bảo tính chính xác hoặc đầy đủ tuyệt đối của tất cả thông tin sử dụng trong quá trình xếp hạng hoặc lập báo cáo. Trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin thuộc về tổ chức phát hành trong các tài liệu công bố.

TMR không cam kết rằng báo cáo này hoặc bất kỳ nội dung nào của báo cáo sẽ đáp ứng mọi yêu cầu của người đọc. Xếp hạng của TMR là ý kiến về mức độ tín nhiệm của một tổ chức phát hành hoặc công cụ nợ. Ý kiến này và các báo cáo khác của TMR dựa trên các tiêu chí và phương pháp đánh giá được thiết lập và TMR liên tục đánh giá, cập nhật phương pháp đó. Do đó, báo cáo xếp hạng tín nhiệm và các báo cáo khác là sản phẩm của TMR mà không có một cá nhân hoặc nhóm cá nhân nào chịu trách nhiệm duy nhất về một báo cáo cụ thể này. Tất cả các báo cáo của TMR đều có sự đóng góp của nhiều tác giả. Một báo cáo xếp hạng tín nhiệm của TMR không phải là bản cáo bạch và không thay thế thông tin mà tổ chức phát hành cung cấp cho nhà đầu tư khi bán công cụ nợ.

Văn bản này, bao gồm tất cả nội dung, phân tích và tài liệu được trình bày ở đây, là tài sản độc quyền của Thiên Minh Rating và được bảo vệ bởi luật bản quyền hiện hành. Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong và đối với báo cáo và nội dung của nó, bao gồm nhưng không giới hạn ở văn bản, đồ họa, dữ liệu và các tài sản trí tuệ khác, đều thuộc sở hữu hoặc cấp phép của Thiên Minh Rating. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép, phân phối hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm sao chụp, ghi âm hoặc lưu trữ điện tử, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Thiên Minh Rating. Việc sử dụng, sao chép hoặc phân phối trái phép báo cáo này hoặc bất kỳ nội dung nào của báo cáo này đều bị cấm và có thể vi phạm luật bản quyền, nhãn hiệu hoặc luật sở hữu trí tuệ khác. Bất kỳ việc sử dụng hoặc sửa đổi trái phép nội dung của báo cáo đều có thể dẫn đến hành động pháp lý. Tất cả các nhãn hiệu, nhãn hiệu dịch vụ và logo được sử dụng trong báo cáo này là tài sản của chủ sở hữu tương ứng.